



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

|                                      | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06-32 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09    |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10-32 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khí cụ điện I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khí cụ điện I là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Phùng Đệ        | Chủ tịch   |
| Ông Hoàng Anh Dũng  | Thành viên |
| Ông Hoàng Đình Phẩm | Thành viên |
| Ông Lê Xuân Thành   | Thành viên |
| Ông Tạ Trung Hiếu   | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| Ông Phùng Đệ      | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lê Xuân Thành | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Trương Thị Thu Cúc | Trưởng ban |
| Bà Hoàng Thị Thanh    | Thành viên |
| Bà Bùi Thị My         | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

10/11  
CĐ  
KACH  
HÀN  
JHC

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I

Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phùng Đệ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

05  
NG T  
HIEN  
KI  
AA  
W KI

Số: 197/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khí cụ điện I

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khí cụ điện I được lập ngày 25 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khí cụ điện I tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2016*

---

**Dương Quân Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2013-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | 98.496.391.881         | 83.049.380.889         |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | 27.874.231.917         | 37.208.324.452         |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 17.079.197.043         | 4.556.381.798          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 10.795.034.874         | 32.651.942.654         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 4           | 31.132.888.889         | -                      |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 31.132.888.889         | -                      |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | 5.863.186.233          | 6.350.686.264          |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 4.719.215.649          | 5.670.507.249          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 1.005.360.080          | 470.910.270            |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 6           | 308.402.700            | 457.724.476            |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 98.240.450             | 51.400.000             |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (268.032.646)          | (299.855.731)          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 9           | 33.365.175.116         | 39.305.498.596         |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 33.365.175.116         | 39.305.498.596         |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | 260.909.726            | 184.871.577            |
| 152   | 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 260.909.726            | 145.362.959            |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 14          | -                      | 39.508.618             |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | 26.353.752.809         | 28.233.770.058         |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | 25.267.452.332         | 26.842.947.872         |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 20.929.852.332         | 22.505.347.872         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 77.790.103.249         | 73.853.914.714         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (56.860.250.917)       | (51.348.566.842)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 4.337.600.000          | 4.337.600.000          |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 4.337.600.000          | 4.337.600.000          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | -                      | -                      |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | 4           | 100.000.000            | 100.000.000            |
| 253   | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 100.000.000            | 100.000.000            |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | 986.300.477            | 1.290.822.186          |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 12          | 986.300.477            | 1.290.822.186          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <u>124.850.144.690</u> | <u>111.283.150.947</u> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | 45.104.699.732         | 34.379.220.473         |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | 43.004.699.732         | 32.079.220.473         |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 13          | 18.865.907.276         | 14.754.162.748         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 193.566.550            | 1.802.477.179          |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14          | 868.015.328            | 746.462.930            |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 3.543.767.940          | 5.131.511.293          |
| 319   | 5. Phải trả ngắn hạn khác                     | 15          | 14.359.410.191         | 639.315.336            |
| 320   | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          |             | -                      | 5.735.350.000          |
| 322   | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 5.174.032.447          | 3.269.940.987          |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | 2.100.000.000          | 2.300.000.000          |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 15          | 2.100.000.000          | 2.300.000.000          |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | 79.745.444.958         | 76.903.930.474         |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 16          | 79.745.444.958         | 76.903.930.474         |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 34.000.000.000         | 34.000.000.000         |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 34.000.000.000         | 34.000.000.000         |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 12.700.000.000         | 12.700.000.000         |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 21.087.404.209         | 19.087.404.209         |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 11.958.040.749         | 11.116.526.265         |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 2.633.446.265          | 2.339.917.658          |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 9.324.594.484          | 8.776.608.607          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>124.850.144.690</b> | <b>111.283.150.947</b> |

Phan Thị Thúy  
Người lập

Phan Thị Thúy  
Trưởng phòng Tài chính Kế toánPhùng Đệ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2015

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2015              | Năm 2014              |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 17          | 285.286.602.189       | 265.280.847.420       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                     | -                     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 285.286.602.189       | 265.280.847.420       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 18          | 259.651.412.216       | 241.714.412.952       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 25.635.189.973        | 23.566.434.468        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 19          | 2.522.595.165         | 2.161.216.192         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 20          | 419.894.692           | 589.593.267           |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 419.894.692           | 589.593.267           |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 21          | 5.686.072.666         | 5.757.659.165         |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 22          | 4.722.150.692         | 3.829.635.930         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 17.329.667.088        | 15.550.762.298        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                |             | -                     | 2.324.500             |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 23          | 820.756.730           | -                     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (820.756.730)         | 2.324.500             |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 16.508.910.358        | 15.553.086.798        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 24          | 3.854.395.874         | 3.446.558.191         |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                     | -                     |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>12.654.514.484</u> | <u>12.106.528.607</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 25          | 2.669                 | 3.561                 |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 26          | 1.990                 | 3.561                 |



*Phan Thị Thúy*

*Phan Thị Thúy*



Phan Thị Thúy  
 Người lập

Phan Thị Thúy  
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Phùng Đệ  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2015                | Năm 2014               |
|--|--|-------------|-------------------------|------------------------|
|  |  |             | VND                     | VND                    |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                         |                        |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  |             | 240.974.500.090         | 218.201.012.052        |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       |             | (167.732.097.634)       | (163.108.271.962)      |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động   |             | (37.822.804.379)        | (31.721.921.874)       |
| 04   | 4. Tiền lãi vay đã trả   |             | (419.894.692)           | (589.593.267)          |
| 05   | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (4.421.948.481)         | (3.677.608.178)        |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     |             | 1.105.484.255           | 1.333.705.592          |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    |             | (10.004.821.211)        | (10.676.658.923)       |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         |             | <b>21.678.417.948</b>   | <b>9.760.663.440</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                         |                        |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (3.936.188.535)         | (2.374.374.572)        |
| 23   | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | (31.132.888.889)        | -                      |
| 24   | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | 149.321.776             | 664.000.000            |
| 27   | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       |             | 2.522.595.165           | 2.161.216.192          |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>(32.397.160.483)</b> | <b>450.841.620</b>     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                         |                        |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu               |             | 13.920.000.000          | -                      |
| 33   | 2. Tiền thu từ đi vay  |             | -                       | 2.000.000.000          |
| 34   | 3. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (5.735.350.000)         | (4.000.000.000)        |
| 36   | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   |             | (6.800.000.000)         | (6.800.000.000)        |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          |             | <b>1.384.650.000</b>    | <b>(8.800.000.000)</b> |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                       |             | <b>(9.334.092.535)</b>  | <b>1.411.505.060</b>   |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                      |             | <b>37.208.324.452</b>   | <b>35.796.819.392</b>  |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                     |             | <b>27.874.231.917</b>   | <b>37.208.324.452</b>  |



Phan Thị Thúy  
Người lập



Phan Thị Thúy  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Phùng Đệ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khí cụ điện I là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 34.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 34.000.000.000 đồng; tương đương 3.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp;
- Lắp đặt các thiết bị đường dây điện đến 35KV;
- Thi công xây lắp cơ sở hạ tầng;
- Xuất nhập khẩu vật liệu điện và thiết bị điện;
- Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu điện và thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn;
- Kinh doanh bất động sản.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

|                          |                                       |
|--------------------------|---------------------------------------|
| Chi nhánh Hà Nội         | Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội     |
| Chi nhánh Quảng Ninh     | Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh    |
| Chi nhánh Buôn Ma Thuột  | Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| Chi nhánh Đà Nẵng        | Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng    |
| Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh  |

Hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh là kinh doanh, phân phối các sản phẩm thiết bị điện của Công ty.

11110  
CÔNG  
CHÍNH  
KẾ  
A/

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 32.

**2.4 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 năm |

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2011  
CƠ  
SÁCH  
HÀNG  
A  
HOÀN

**2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.15 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.16 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

105 - C  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I  
HÀ NỘI  
KẾ TÍNH TOÁN  
ASC  
TÊN - TP

**2.17 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

**2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 109.806.457           | 25.142.429            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 16.969.390.586        | 4.531.239.369         |
| Các khoản tương đương tiền      | 10.795.034.874        | 32.651.942.654        |
|                                 | <b>27.874.231.917</b> | <b>37.208.324.452</b> |

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 10.795.034.874 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4 %/năm đến 5 %/năm.





**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại 31/12/2015, các khoản đầu tư ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 31.132.888.889 VND được gửi tại Ngân hàng công thương Thanh Xuân với lãi suất từ 5,3 %/năm đến 6 %/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/12/2015         |          | 01/01/2015         |          |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
|  | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
|  | VND                | VND      | VND                | VND      |
| Đầu tư vào đơn vị khác                       | 100.000.000        | -        | 100.000.000        | -        |
| Góp vốn vào Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội | 100.000.000        | -        | 100.000.000        | -        |
|  | <u>100.000.000</u> | <u>-</u> | <u>100.000.000</u> | <u>-</u> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Toàn bộ các khoản phải thu khách hàng tại thời điểm 31/12/2015 là phải thu ngắn hạn từ hoạt động kinh doanh hàng hóa của Công ty, bao gồm các khoản công nợ nhỏ, lẻ, không có các khoản công nợ khách hàng có số dư lớn chiếm tỷ trọng trên 10%.

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                   | 31/12/2015         | 01/01/2015         |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | VND                | VND                |
| - Các khoản cho vay ngắn hạn khác | 308.402.700        | 457.724.476        |
|                                   | <u>308.402.700</u> | <u>457.724.476</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

Hợp đồng cho các cá nhân, tổ chức vay ngắn hạn với lãi suất bằng lãi suất từ 8% - 10 % /năm, thời hạn của hợp đồng theo từng lần gia hạn cụ thể.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|               | 31/12/2015        |          | 01/01/2015        |          |
|---------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|               | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
|               | VND               | VND      | VND               | VND      |
| Tạm ứng       | 77.000.000        | -        | 51.400.000        | -        |
| Phải thu khác | 21.240.450        | -        | -                 | -        |
|               | <u>98.240.450</u> | <u>-</u> | <u>51.400.000</u> | <u>-</u> |

## 8 . NỢ XẤU

|   | 31/12/2015         |                        | 01/01/2015         |                        |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|   | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                | VND                    | VND                | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 268.032.646        | -                      | 299.855.731        | -                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán  | 268.032.646        | -                      | 299.855.731        | -                      |
|   | <u>268.032.646</u> | <u>-</u>               | <u>299.855.731</u> | <u>-</u>               |

## 9 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2015            |          | 01/01/2015            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 8.049.790.856         | -        | 9.493.270.260         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 385.623.588           | -        | 27.053.239            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.350.234.890         | -        | 1.597.248.824         | -        |
| Thành phẩm                          | 16.760.781.988        | -        | 24.425.449.077        | -        |
| Hàng gửi đi bán                     | 5.818.743.794         | -        | 3.762.477.196         | -        |
|                                     | <u>33.365.175.116</u> | <u>-</u> | <u>39.305.498.596</u> | <u>-</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I**

Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc |                       | Máy móc, thiết bị    |                    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |     | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | Cộng |     |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|------|-----|
|                                     | VND                    | VND                   | VND                  | VND                | VND                             | VND | VND                       | VND | VND  | VND |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                       |                      |                    |                                 |     |                           |     |      |     |
| Số dư đầu năm                       | 20.015.553.830         | 46.145.225.712        | 6.977.393.735        | 715.741.437        | 73.853.914.714                  |     |                           |     |      |     |
| - Mua trong năm                     | -                      | 2.744.310.327         | -                    | 194.485.000        | 2.938.795.327                   |     |                           |     |      |     |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 997.393.208            | -                     | -                    | -                  | 997.393.208                     |     |                           |     |      |     |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>21.012.947.038</b>  | <b>48.889.536.039</b> | <b>6.977.393.735</b> | <b>910.226.437</b> | <b>77.790.103.249</b>           |     |                           |     |      |     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                       |                      |                    |                                 |     |                           |     |      |     |
| Số dư đầu năm                       | 13.763.455.828         | 32.371.184.642        | 4.498.184.935        | 715.741.437        | 51.348.566.842                  |     |                           |     |      |     |
| - Khấu hao trong năm                | 837.236.534            | 4.020.637.412         | 653.810.129          | -                  | 5.511.684.075                   |     |                           |     |      |     |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>14.600.692.362</b>  | <b>36.391.822.054</b> | <b>5.151.995.064</b> | <b>715.741.437</b> | <b>56.860.250.917</b>           |     |                           |     |      |     |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                       |                      |                    |                                 |     |                           |     |      |     |
| Tại ngày đầu năm                    | 6.252.098.002          | 13.774.041.070        | 2.479.208.800        | -                  | 22.505.347.872                  |     |                           |     |      |     |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>            | <b>6.412.254.676</b>   | <b>12.497.713.985</b> | <b>1.825.398.671</b> | <b>194.485.000</b> | <b>20.929.852.332</b>           |     |                           |     |      |     |

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.782.595.657 VND



**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và Tổ 4 Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh được sử dụng làm chi nhánh của Công ty.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                     | <u>31/12/2015</u>  | <u>01/01/2015</u>    |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                     | VND                | VND                  |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 986.300.477        | 1.290.822.186        |
|                                     | <u>986.300.477</u> | <u>1.290.822.186</u> |

12/1 32.35.0 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I**

Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2015            |                              | 01/01/2015            |                              |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn                              |                       |                              |                       |                              |
| - Công ty Cổ phần Việt Tin Phát  | 1.929.290.880         | 1.929.290.880                | 809.887.900           | 809.887.900                  |
| - Công ty TNHH Cơ khí TM - DV Khôi Nguyễn  | 1.504.289.219         | 1.504.289.219                | 1.892.481.897         | 1.892.481.897                |
| - Công ty TNHH Cơ khí Thương Mại - Quang Thăng   | 1.532.953.798         | 1.532.953.798                | 1.836.238.156         | 1.836.238.156                |
| - Phải trả các đối tượng khác  | 13.899.373.379        | 13.899.373.379               | 10.215.554.795        | 10.215.554.795               |
|  | <b>18.865.907.276</b> | <b>18.865.907.276</b>        | <b>14.754.162.748</b> | <b>14.754.162.748</b>        |
| b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán                                      |                       |                              |                       |                              |
| - Phải trả người bán ngắn hạn  | 18.865.907.276        | 18.865.907.276               | 14.754.162.748        | 10.215.554.795               |
|  | <b>18.865.907.276</b> | <b>18.865.907.276</b>        | <b>14.754.162.748</b> | <b>10.215.554.795</b>        |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.) | 326.845.200           | 326.845.200                  | 756.079.500           | 756.079.500                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I**

Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số phải thu đầu năm |                    | Số phải nộp đầu năm |                       | Số phải nộp trong năm |          | Số đã thực nộp trong năm |                    | Số phải thu cuối năm |          | Số phải nộp cuối năm |             |
|----------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|----------|--------------------------|--------------------|----------------------|----------|----------------------|-------------|
|                            | VND                 | VND                | VND                 | VND                   | VND                   | VND      | VND                      | VND                | VND                  | VND      | VND                  | VND         |
| Thuế Giá trị gia tăng      | 33.677.460          | -                  | -                   | 8.553.315.503         | 8.519.638.043         | -        | -                        | -                  | -                    | -        | -                    | -           |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu  | 5.831.158           | -                  | -                   | 5.831.158             | -                     | -        | -                        | -                  | -                    | -        | -                    | -           |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | -                   | 663.214.930        | 663.214.930         | 4.535.190.329         | 4.421.948.481         | -        | -                        | -                  | -                    | -        | -                    | 776.456.778 |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | -                   | 83.248.000         | 83.248.000          | 242.460.708           | 234.150.158           | -        | -                        | -                  | -                    | -        | -                    | 91.558.550  |
| Các loại thuế khác         | -                   | -                  | -                   | 455.760.800           | 455.760.800           | -        | -                        | -                  | -                    | -        | -                    | -           |
|                            | <b>39.508.618</b>   | <b>746.462.930</b> | <b>746.462.930</b>  | <b>13.792.558.498</b> | <b>13.631.497.482</b> | <b>-</b> | <b>-</b>                 | <b>868.015.328</b> | <b>-</b>             | <b>-</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

WAV (0) 02 21 1111

## 15 . PHẢI TRẢ KHÁC

|                                      | 31/12/2015            | 01/01/2015           |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                      | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   |                       |                      |
| - Kinh phí công đoàn                 | 303.610.236           | 413.271.146          |
| - Bảo hiểm xã hội                    | 25.550.817            | 60.146.626           |
| - Bảo hiểm y tế                      | 58.696.010            | 76.633.181           |
| - Bảo hiểm thất nghiệp               | 51.553.128            | 53.328.158           |
| - Tiền thu từ việc phát hành vốn (*) | 13.920.000.000        | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | -                     | 35.936.225           |
|                                      | <b>14.359.410.191</b> | <b>639.315.336</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                    |                       |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn       | 2.100.000.000         | 2.300.000.000        |
|                                      | <b>2.100.000.000</b>  | <b>2.300.000.000</b> |

(\*) Theo nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 672 ngày 23 tháng 09 năm 2015 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng ngày 01/12/2015, Công ty tiến hành tăng vốn điều lệ từ 34.000.000.000 VND lên 45.600.000.000 VND, thời gian thực hiện từ ngày 01/12/2015 đến ngày 21/01/2016. Tiền thu được từ đợt tăng vốn trong năm 2015 trên tài khoản phong tỏa được theo dõi trên khoản mục phải trả, phải nộp khác. Đến thời điểm 21/01/2016 công ty đã hoàn tất các thủ tục tăng vốn và báo cáo UBCK Nhà Nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I**

Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                       | Thặng dư vốn cổ phần  |                       | Quỹ đầu tư phát triển |                       | Lợi nhuận chưa phân phối |     | Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----|------|
|                                  | VND                       | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                      | VND |      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>       | <b>34.000.000.000</b>     | <b>12.700.000.000</b> | <b>12.700.000.000</b> | <b>16.887.404.209</b> | <b>9.834.997.658</b>  | <b>73.422.401.867</b> |                          |     |      |
| Lãi trong năm trước              | -                         | -                     | -                     | -                     | 12.106.528.607        | 12.106.528.607        |                          |     |      |
| Phân phối lợi nhuận năm 2013     | -                         | -                     | -                     | 2.200.000.000         | (7.495.080.000)       | (5.295.080.000)       |                          |     |      |
| Tạm ứng cổ tức năm 2014          | -                         | -                     | -                     | -                     | (3.329.920.000)       | (3.329.920.000)       |                          |     |      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>      | <b>34.000.000.000</b>     | <b>12.700.000.000</b> | <b>12.700.000.000</b> | <b>19.087.404.209</b> | <b>11.116.526.265</b> | <b>76.903.930.474</b> |                          |     |      |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>         | <b>34.000.000.000</b>     | <b>12.700.000.000</b> | <b>12.700.000.000</b> | <b>19.087.404.209</b> | <b>11.116.526.265</b> | <b>76.903.930.474</b> |                          |     |      |
| Lãi trong năm này                | -                         | -                     | -                     | -                     | 12.654.514.484        | 12.654.514.484        |                          |     |      |
| Phân phối lợi nhuận năm 2014 (1) | -                         | -                     | -                     | 2.000.000.000         | (8.483.080.000)       | (6.483.080.000)       |                          |     |      |
| Tạm ứng cổ tức năm 2015 (2)      | -                         | -                     | -                     | -                     | (3.329.920.000)       | (3.329.920.000)       |                          |     |      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>        | <b>34.000.000.000</b>     | <b>12.700.000.000</b> | <b>12.700.000.000</b> | <b>21.087.404.209</b> | <b>11.958.040.749</b> | <b>79.745.444.958</b> |                          |     |      |

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 272/NQ - ĐHĐCD ngày 22 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

|   | Số tiền |                |
|---|---------|----------------|
|   | Tỷ lệ   | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 100,00% | 14.446.446.265 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                                   | 13,84%  | 2.000.000.000  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | 20,86%  | 3.013.000.000  |
| Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)                         | 47,07%  | 6.800.000.000  |
| <i>Trong đó số đã ứng trong năm 2014 là 3.329.920.000 VND</i> |         |                |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                      | 18,23%  | 2.633.446.265  |

(2): Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 272/NQ/ĐHĐCD ngày 22/04/2015 đã thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch tạm ứng cổ tức năm 2015, do đó căn cứ vào kết quả kinh doanh năm 2015 và điều lệ Công ty; Hội đồng Quản trị Công ty tạm ứng cổ tức cho cổ đông thẻ niên (chiếm 48,97% vốn chủ sở hữu). Mức tạm ứng cổ tức là 2.000 đồng/ cổ phiếu, tương đương 20% vốn điều lệ.



## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|  | Tỷ lệ (%)   | Cuối năm VND          | Tỷ lệ (%)   | Đầu năm VND           |
|--|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam | 51,03%      | 17.350.400.000        | 51,03%      | 17.350.400.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác                       | 48,97%      | 16.649.600.000        | 48,97%      | 16.649.600.000        |
|  | <b>100%</b> | <b>34.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>34.000.000.000</b> |

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|   | Năm 2015 VND   | Năm 2014 VND   |
|---|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 34.000.000.000 | 34.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm                                   | 34.000.000.000 | 34.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm                                  | 34.000.000.000 | 34.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                           | 6.800.000.000  | 6.800.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | 3.470.080.000  | 3.470.080.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | 3.329.920.000  | 3.329.920.000  |

## d) Cổ phiếu

|  | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.400.000  | 3.400.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.400.000  | 3.400.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.400.000  | 3.400.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.400.000  | 3.400.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.400.000  | 3.400.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000     | 10.000     |

## e) Các quỹ công ty

|                       | 31/12/2015 VND        | 01/01/2015 VND        |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 21.087.404.209        | 19.087.404.209        |
|                       | <b>21.087.404.209</b> | <b>19.087.404.209</b> |

1110  
 CÔNG  
 H NHIỆM  
 H G KÍ  
 A F  
 DAN

## 17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|   | Năm 2015               | Năm 2014               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán thành phẩm  | 270.662.350.568        | 252.138.948.156        |
| Doanh thu bán hàng hóa  | 14.624.251.621         | 13.141.899.264         |
|   | <u>285.286.602.189</u> | <u>265.280.847.420</u> |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.) | <u>488.448.378</u>     | <u>2.598.295.915</u>   |

## 18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                               | Năm 2015               | Năm 2014               |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 245.534.682.275        | 229.112.226.188        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 14.116.729.941         | 12.602.186.764         |
|                               | <u>259.651.412.216</u> | <u>241.714.412.952</u> |

## 19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                             | Năm 2015             | Năm 2014             |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay   | 2.512.595.165        | 2.141.216.192        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 10.000.000           | 20.000.000           |
|                             | <u>2.522.595.165</u> | <u>2.161.216.192</u> |

## 20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|              | Năm 2015           | Năm 2014           |
|--------------|--------------------|--------------------|
|              | VND                | VND                |
| Lãi tiền vay | 419.894.692        | 589.593.267        |
|              | <u>419.894.692</u> | <u>589.593.267</u> |

## 21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Năm 2015             | Năm 2014             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân công                | 624.677.921          | 509.296.292          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 589.450.265          | 511.934.163          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.471.944.480        | 4.736.428.710        |
|                                  | <u>5.686.072.666</u> | <u>5.757.659.165</u> |

## 22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2015             | Năm 2014             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                    | 22.797.273           |
| Chi phí nhân công                | 703.703.318          | 667.080.081          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 383.423.090          | 493.378.351          |
| Thuế, phí, lệ phí                | 455.760.800          | 394.791.100          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.179.263.484        | 2.251.589.125        |
|                                  | <b>4.722.150.692</b> | <b>3.829.635.930</b> |

## 23 . CHI PHÍ KHÁC

|  | Năm 2015           | Năm 2014 |
|--|--------------------|----------|
|  | VND                | VND      |
| Các khoản Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 820.756.730        | -        |
|  | <b>820.756.730</b> | <b>-</b> |

## 24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2015             | Năm 2014             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 16.508.910.358       | 15.553.086.798       |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 1.021.070.886        | 133.086.798          |
| - Khấu hao xe ô tô   | 130.314.156          | 133.086.798          |
| - Chi phí không hợp lệ   | 890.756.730          | -                    |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (10.000.000)         | (20.000.000)         |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia  | (10.000.000)         | (20.000.000)         |
| Thu nhập tính thuế TNDN  | 17.519.981.244       | 15.666.173.596       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)</b>            | <b>3.854.395.874</b> | <b>3.446.558.191</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN năm nay | 680.794.455          | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                    | 663.214.930          | 894.264.917          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                    | (4.421.948.481)      | (3.677.608.178)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>   | <b>776.456.778</b>   | <b>663.214.930</b>   |

## 25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|  | Năm 2015        | Năm 2014       |
|--|-----------------|----------------|
|  | VND             | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế   | 12.654.514.484  | 12.106.528.607 |
| Các khoản điều chỉnh   | (3.580.000.000) | -              |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | (3.580.000.000) | -              |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                           | 9.074.514.484   | 12.106.528.607 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm                    | 3.400.000       | 3.400.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | <b>2.669</b>    | <b>3.561</b>   |

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 26 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|  | Năm 2015        | Năm 2014       |
|--|-----------------|----------------|
|  | VND             | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế   | 12.654.514.484  | 12.106.528.607 |
| Các khoản điều chỉnh   | (3.580.000.000) | -              |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | (3.580.000.000) | -              |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                           | 9.074.514.484   | 12.106.528.607 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm                    | 3.400.000       | 3.400.000      |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm                     | 1.160.000       | -              |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                                  | <b>1.990</b>    | <b>3.561</b>   |

## 27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2015               | Năm 2014               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 189.791.265.117        | 178.632.077.813        |
| Chi phí nhân công                | 40.706.929.160         | 38.438.840.862         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.511.684.075          | 6.378.218.239          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.363.726.216          | 2.839.798.808          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 11.226.226.910         | 12.410.585.561         |
|                                  | <b>250.599.831.478</b> | <b>238.699.521.283</b> |

## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị số kế toán    |                 |                       |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | 31/12/2015            |                 | 01/01/2015            |                       |
|                                    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND       |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                 |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.874.231.917        | -               | 37.208.324.452        | -                     |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 4.817.456.099         | -               | 5.721.907.249         | -                     |
| Các khoản cho vay                  | 31.441.291.589        | -               | 457.724.476           | -                     |
| Đầu tư dài hạn                     | 100.000.000           | -               | 100.000.000           | -                     |
|                                    | <b>64.232.979.605</b> | <b>-</b>        | <b>43.487.956.177</b> | <b>-</b>              |
|                                    |                       |                 | Giá trị số kế toán    |                       |
|                                    |                       |                 | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|                                    |                       |                 | VND                   | VND                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                       |                 |                       |                       |
| Vay và nợ                          |                       |                 | -                     | 5.735.350.000         |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                       |                 | 35.325.317.467        | 17.693.478.084        |
|                                    |                       |                 | <b>35.325.317.467</b> | <b>23.428.828.084</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>            |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 27.874.231.917               | -                              | -                 | 27.874.231.917        |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 4.817.456.099                | -                              | -                 | 4.817.456.099         |
| Các khoản cho vay                     | 31.441.291.589               | -                              | -                 | 31.441.291.589        |
| Đầu tư dài hạn                        | -                            | 100.000.000                    | -                 | 100.000.000           |
|                                       | <b>64.132.979.605</b>        | <b>100.000.000</b>             | <b>-</b>          | <b>64.232.979.605</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>            |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 37.208.324.452               | -                              | -                 | 37.208.324.452        |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 5.721.907.249                | -                              | -                 | 5.721.907.249         |
| Các khoản cho vay                     | 457.724.476                  | -                              | -                 | 457.724.476           |
| Đầu tư dài hạn                        | -                            | 100.000.000                    | -                 | 100.000.000           |
|                                       | <b>43.387.956.177</b>        | <b>100.000.000</b>             | <b>-</b>          | <b>43.487.956.177</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>           |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 33.225.317.467               | 2.100.000.000                  | -                 | 35.325.317.467        |
|                                      | <u>33.225.317.467</u>        | <u>2.100.000.000</u>           | <u>-</u>          | <u>35.325.317.467</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>           |                              |                                |                   |                       |
| Vay và nợ                            | 5.735.350.000                | -                              | -                 | 5.735.350.000         |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 15.393.478.084               | 2.300.000.000                  | -                 | 17.693.478.084        |
|                                      | <u>21.128.828.084</u>        | <u>2.300.000.000</u>           | <u>-</u>          | <u>23.428.828.084</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là hoạt động sản xuất thiết bị điện. Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

05/11  
 CÔNG  
 RẠCH NH  
 ẮNG K  
 A/  
 DAN KI

## 31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|  | Mối quan hệ    | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>VND      |
|--|----------------|----------------------|----------------------|
| <b>Doanh thu</b>                       |                | <b>488.448.378</b>   | <b>2.598.295.915</b> |
| Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam | Công ty mẹ     | 4.999.200            | 16.999.000           |
| Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội      | Thành viên TCT | 402.074.840          | 926.796.915          |
| Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam       | Thành viên TCT | -                    | 1.654.500.000        |
| Công ty cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương  | Thành viên TCT | 81.374.338           | -                    |
| <b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>   |                | <b>2.396.464.420</b> | <b>3.404.490.300</b> |
| Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam | Công ty mẹ     | 2.369.314.500        | 3.084.846.000        |
| Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội      | Thành viên TCT | 27.149.920           | 26.019.300           |
| Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam       | Thành viên TCT | -                    | 293.625.000          |
| <b>Lãi cho vay vốn</b>                 |                |                      |                      |
| Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam | Công ty mẹ     | 253.683.692          | 432.415.267          |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

|  | Mối quan hệ    | 31/12/2015<br>VND | 01/01/2015<br>VND |
|--|----------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>    |                |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội | Thành viên TCT | -                 | 20.113.720        |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>     |                |                   |                   |
| Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam | Công ty mẹ     | 326.845.200       | 756.079.500       |
| <b>Phải trả tiền vay</b>               |                |                   |                   |
| Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam | Công ty mẹ     | -                 | 5.735.350.000     |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 870.239.206     | 801.555.163     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I**

Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

| Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 |                                       | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC |  | Thay đổi        |
|---|---------------------------------------|--|--|-----------------|
| Mã số   | Tên khoản mục                         | Số tiền  | Tên khoản mục                            |                 |
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>   |                                       |  |  |                 |
| 258   | 3. Đầu tư dài hạn khác                | -  | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn          | 457.724.476     |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác            | 557.724.476                                      | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác        | 100.000.000     |
| 158   | 5. Tài sản ngắn hạn khác              | 51.400.000                                       | 6. Phải thu ngắn hạn khác                | 51.400.000      |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 34.000.000.000                                   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                 | -               |
|   |                                       |  | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 34.000.000.000  |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển              | 15.647.163.867                                   | - Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 34.000.000.000  |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính             | 3.440.240.342                                    | 8. Quỹ đầu tư phát triển                 | 19.087.404.209  |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 11.116.526.265                                   | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 11.116.526.265  |
|   |                                       |  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối    | 2.339.917.658   |
|   |                                       |  | - LNST chưa phân phối năm nay            | 8.776.608.607   |
|   |                                       |  |  | 3.440.240.342   |
|   |                                       |  |  | (3.440.240.342) |
|   |                                       |  |  | 51.400.000      |
|   |                                       |  |  | (51.400.000)    |
|   |                                       |  |  | -               |
|   |                                       |  |  | -               |
|   |                                       |  |  | -               |
|   |                                       |  |  | -               |




**Phan Thị Thủy**  
 Người lập

**Phan Thị Thủy**  
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán

**Phùng Dệ**  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016
